

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2024/DS-PT

Ngày: 17-5-2024

“V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tân
Bà Vũ Thị Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 03 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa và thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm 1953

Địa chỉ: Khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Chị Lưu Thị H, sinh năm 1993, địa chỉ: Số C, L, phường L, thành phố H. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P và anh M: Ông Đinh Ngọc P1 – Luật sư Văn phòng L1 – Đoàn luật sư tỉnh H. Có mặt

2. Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Chợ N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 2000, địa chỉ: Số C, L, phường L, thành phố H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1953, địa chỉ: Số A, đường G, phường G, quận H, thành phố Hà Nội (mất ngày 18/10/2023).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Q:

- Bà Hoàng Thị Lan H2, sinh năm 1956
- Chị Lê Hoàng L, sinh năm 1980
- Anh Lê Hoàng T, sinh năm 1990

Đều có địa chỉ: A, G, phường G, quận H, thành phố Hà Nội. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, chị L và anh T: Ông Trần Văn G; địa chỉ: Số E phố Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.2. Bà Lê Thị V, sinh năm 1956, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3.3. Bà Lê Thị Q1, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn N, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, bà Q1: Công ty L2; địa chỉ: Số E, phố Đ, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; Đại diện là ông Trần Văn G – Giám đốc. Có mặt.

3.4. Anh Lê Văn M1, sinh năm 1977, địa chỉ: Khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh M1: Chị Lưu Thị H, sinh năm 1993, địa chỉ: Số C, L, phường L, thành phố H. Có mặt.

3.5. Chị Đặng Thị C, sinh năm 1978, địa chỉ: Khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3.6. Ủy ban nhân dân thị trấn T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T1 – Chức vụ: Chủ tịch UBND;

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

4. *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn H3 - Trưởng khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 30/09/2023 của Tòa án nhân huyện T, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn ông Lê Văn P trình bày: Bố mẹ ông là cụ Lê Văn H4 và cụ Đặng Thị Xuân s được 06 người con gồm: Ông Lê Văn S, ông Lê Văn Q, ông Lê Văn P, bà Lê Thị V, bà Lê Thị Q1, bà Lê Thị N; ông S chưa có vợ con, là liệt sỹ hy sinh năm 1972. Cụ H4 chết ngày 03/7/2004, cụ X chết ngày 09/6/2013. Thời điểm cụ H4, cụ X chết thì bố mẹ của hai cụ đều đã chết trước đó. Khi hai cụ chết có để lại các di sản gồm:

- Thừa đất số 08 tờ bản đồ số 34, diện tích 1147m² là đất ở tại đô thị; thừa số 04 tờ bản đồ số 34 diện tích 345m² là đất cây lâu năm và thừa đất số 54 tờ bản đồ số 28 diện tích 358,7 m² là đất nuôi trồng thủy sản, đều có địa chỉ tại: Khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi cụ H4 chết, cụ X tiếp tục quản lý đất và tài sản trên đất. Ngày 06/6/2013, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp 03 Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên, đều đứng tên cụ **Dặng Thị X1**. Hiện tại, ông **Q** đang quản lý 03 thửa đất này và các tài sản trên đất.

- Ngoài các thửa đất trên thì cụ **H4**, cụ **X1** còn có 03 thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa 235/5, tờ bản đồ 02, diện tích 96m² và thửa 244/3, tờ bản đồ 02, diện tích 456m² hiện tại đang do ông quản lý, sử dụng; Thửa 272/2, tờ bản đồ 02, diện tích 240m² hiện tại đang do con trai ông là anh **Lê Văn M1** quản lý, sử dụng.

Quan điểm của ông **P** là đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật các di sản của bố mẹ ông để lại. Riêng phần đất vườn (thửa số 04 tờ bản đồ số 34) hiện tại gia đình ông đã xây mộ của cụ **H4**, cụ **X1** nên quan điểm của ông là không chia phần đất này để làm của chung, để các con cháu đều có quyền đến thắp hương, thờ cúng.

Ông **P** xác định thời điểm chia ruộng năm 1993, cụ **H4**, cụ **X1** được chia thêm 3 thước (72m²) hương khói thờ cúng liệt sĩ. Ngoài ra, con trai ông là **Lê Văn M1** ở với cụ **H4**, cụ **X1** từ nhỏ và có khẩu trong hộ của cụ **H4**, cụ **X1** nên khi chia ruộng, anh **M1** bị trừ 03 thước (72m²) ruộng tiêu chuẩn ngoài đồng vào đất vườn của cụ **H4**, cụ **X1**. Khi anh **M1** lấy vợ sinh con, cụ **H4**, cụ **X1** cũng cho vợ chồng anh **M1**, chị **C** ra ở riêng; cho xây nhà, công trình phụ, trồng cây trên phần đất ở của hai cụ. Ông **P** đề nghị khi chia thừa kế di sản của cụ **H4** cụ **X1**, đề nghị Tòa án xem xét trích trả công sức và 03 thước (72m²) tiêu chuẩn ruộng anh **M1** bị trừ trong vườn. Ông cũng đề nghị Tòa án xem xét tiếp tục giao đất nông nghiệp cho ông và anh **M1** sử dụng theo hiện trạng hiện nay vì ông và anh **M1** đã sử dụng từ lâu và đã trồng cây, lập vườn. Thời điểm năm 1996, khi cụ **H4**, cụ **X1** còn sống thì đã nói miệng là cho ông và anh **M1** các thửa ruộng này và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông quản lý.

Đối với biên bản họp gia đình ngày 10/3/2013 ông **P** xác định: Khi lập biên bản này, cụ **X1** và 05 anh em ông có ký vào biên bản họp gia đình mục đích để cụ **X1** đại diện gia đình đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 thửa đất vườn, đất ao, đất ở; không phải gia đình thống nhất toàn bộ 03 thửa đất trên là của cụ **X1**. Ông xác định quyền sử dụng 03 thửa đất trên vẫn là tài sản chung của cụ **X1** và 05 anh em ông.

Đối với bản di chúc lập ngày 06/6/2009 của cụ **Dặng Thị X1**, quan điểm của ông **P** xác định di chúc này không hợp pháp, vì: Thời điểm lập di chúc thì đất đó không phải là tài sản riêng của cụ **X1** nên cụ **X1** không có quyền định đoạt; Trong bản di chúc cũng không có chữ ký của ông và anh **M1**; Sau khi cụ **X1** chết thì di chúc này cũng không được công bố ngay cho mọi người được biết, mà mãi cuối năm 2021 ông **Q** mới đưa ra.

Bị đơn bà **Lê Thị N** trình bày: Thống nhất các nội dung như ông **P** trình bày. Đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật các di sản của cụ **H4**, cụ **X1** để lại và xem xét trích trả công sức và đất tiêu chuẩn ruộng bị trừ vào vườn cho anh **M1** theo quy định pháp luật nếu có. Bà cũng nhất trí để lại phần đất vườn (thửa số 04

tờ bản đồ số 34) là tài sản chung, không chia, để các con cháu đều có quyền đến thắp hương, thờ cúng.

Đối với đất nông nghiệp của cụ H4, cụ X1 mà hiện tại ông P, anh M1 đang quản lý, sử dụng, quan điểm của bà là đề nghị tiếp tục giao phần đất nông nghiệp đó cho ông P và anh M1 sử dụng vì ông P, anh M1 đã sử dụng từ lâu và đã trồng cây, lập vườn.

Đối với bản di chúc lập ngày 06/6/2009 của cụ Đặng Thị X1, quan điểm của bà là di chúc này không hợp pháp, vì: Thời điểm lập di chúc đất không phải là tài sản riêng của cụ X1 nên cụ X1 không quyền định đoạt; Trong bản di chúc cũng không có đầy chữ ký của cả 05 anh em; Sau khi cụ X1 chết thì di chúc này cũng không được công bố ngay, mà mãi cuối năm 2021 ông Q mới phát cho mỗi người một bản phô tô thì bà mới biết. Bà không đồng ý để toàn bộ diện tích đất của bố mẹ bà dùng vào việc thờ cúng và do ông Q quản lý.

Đối với biên bản họp gia đình ngày 10/3/2013, quan điểm của bà là khi ký biên bản mục đích của cụ X1 và 05 anh em bà là để cụ X1 đại diện gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 03 thửa đất vườn, đất ao, đất ở; không phải mục đích ký để xác định các thửa đất đó là tài sản của riêng cụ X1.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 27/5/2023 và ý kiến tại các buổi làm việc ông Q trình bày xác định: Ngày 03/7/2004, cụ H4 chết không để lại di chúc. Ngày 10/3/2013, cụ X1 họp gia đình có đầy đủ các con và đại diện khu xóm, người làm chứng. Tại buổi họp, cụ X1 và các con đều nhất trí để cho cụ X1 đứng tên toàn bộ diện tích đất đai, nhà cửa hiện có. Năm 2013, cụ X1 chết, trước khi chết cụ X1 có để lại di chúc lập ngày 06/6/2009. Trong nội dung di chúc cụ X1 xác định để lại toàn bộ đất đai, nhà cửa mà cụ đang trực tiếp quản lý cho các con làm của chung và không được bán cho người ngoài, đồng thời giao cho ông là con trưởng được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ đất đai hai cụ để lại, để ông Q có trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ, giao dịch với nhà nước và trông coi nhà cửa đất đai vườn cây thờ cúng tổ tiên... Việc lập di chúc của cụ X1 có sự chứng kiến của các con và hai người làm chứng là ông Lê Quang T2 và ông Nguyễn Văn H3 (trưởng khu).

Khi bố mẹ ông còn sống, ông P nhiều lần yêu cầu cụ H4 và cụ X1 chia cho ông P một phần diện tích đất để làm chỗ ở cho con trai ông P nhưng hai cụ không đồng ý vì hai cụ cho rằng đất hai cụ đang sống là do tổ tiên để lại. Ông P không phải là con trưởng, khi ông P ra lập gia đình riêng hai cụ đã mua cho ông P một mảnh đất riêng chính là mảnh đất hiện gia đình ông P đang sinh sống tại khu H, thị trấn T, huyện T.

Sau khi cụ X1 chết, các anh em đều thống nhất giữ lại nguyên trạng toàn bộ diện tích nhà đất của bố mẹ để lại làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên cho các con cháu về sau theo như di nguyện của cụ X1 để lại trong di chúc. Chỉ có ông P là không đồng ý và yêu cầu các anh chị em trong gia đình chia cho ông P một phần diện tích

đất trong đó có một phần căn nhà gỗ cấp 4, nhưng các anh chị em trong gia đình không đồng ý vì trái với di nguyện của cụ **X1** để lại trong di chúc cũng như phải đối diện nguy cơ là phá dỡ toàn bộ ngôi nhà gỗ hiện là nơi thờ cúng tổ tiên của gia đình. Ngày 02/12/2021, các anh chị em trong gia đình đã họp và dự kiến để cho anh **Lê Văn M1** (là con trai ông **P**) sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 54 tờ bản đồ số 28 (đất ao) và không được bán, chuyển nhượng cho người khác; Toàn bộ diện tích nhà đất còn lại theo di chúc của cụ **X1** sẽ được giữ nguyên để thờ cúng tổ tiên. Nhưng ông **P** không đồng ý theo phương án này nên anh em chưa thống nhất được.

Nay ông **P** có đơn yêu cầu chia di sản, ông **Q** đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản của ông **P**; Đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ **Đặng Thị X1** lập ngày 06/6/2009 là hợp pháp; Đề nghị tuyên bố các di sản đề cập trong di chúc của cụ **X1** là di sản dùng vào việc thờ cúng theo như di nguyện của cụ **X1** tại di chúc. Giao cho ông là người đại diện hợp pháp được chỉ định trong di chúc được toàn quyền quản lý khối di sản của cụ **H4**, cụ **X1** theo nội dung di chúc.

Ông **Q** cũng đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật các tài sản của cụ **H4**, cụ **X1** để lại mà không đề cập trong di chúc lập ngày 06/6/2009 bao gồm: Thửa đất số 336 tờ bản đồ TH17 tại Đồng Ruồi với 226,8 m²; thửa đất số 219 tờ bản đồ số TH17 tại **khu Đ** với diện tích 96 m²; thửa đất số 289 tờ bản đồ TH17 tại **khu Đ** diện tích 463,6 m² là diện tích đất nông nghiệp mà hai cụ được giao khi còn sống. Nhất trí tiếp tục giao các thửa đất trên cho ông **P** và anh **M1** tiếp tục sử dụng theo hiện trạng.

Đối với diện tích đất bị trừ ngoài đồng của anh **M1**, nếu có căn cứ để xác định thì đề nghị trích trả cho anh **M1** theo giá trị để bảo tồn được toàn bộ diện tích đất của các cụ đã có dùng vào việc thờ cúng.

Đối với biên bản họp gia đình ngày 10/3/2013, quan điểm của ông **Q**, bà **V**, bà **Q1** xác định là khi ký biên bản họp này là ông và các em đã từ chối di sản để cho cụ **X1** nên cụ **X1** đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cụ **X1** có toàn quyền quyết định đối với toàn bộ diện tích đất đó.

Bà **V**, bà **Q1** trình bày quan điểm: Thống nhất toàn bộ ý kiến với quan điểm của ông **Q**.

Anh **Lê Văn M1** trình bày: Anh là con của ông **Lê Văn P** và là cháu nội cụ **H4** và cụ **X1**. Anh **M1** ở với ông bà nội từ nhỏ nên thời điểm chia ruộng anh có tên trong khẩu của gia đình cụ **H4**, cụ **X1**. Khi chia ruộng năm 1993, mỗi khẩu sẽ được chia tiêu chuẩn là 1 sào 03 thước (tương ứng 432m²). Do hộ gia đình cụ **H4**, cụ **X1** lúc đó sử dụng diện tích đất rộng nên khi chia ruộng, mỗi khẩu bị trừ 3 thước ngoài đồng vào trong vườn và chỉ được chia ra đồng mỗi khẩu 1 sào (360m²). Thời điểm chia ruộng, cụ **H4**, cụ **X1** phải thờ cúng liệt sĩ nên hai cụ được chia thêm 3 thước (72m²) hương khói thờ cúng liệt sĩ ở ngoài đồng. Do vậy, khi giao đất ruộng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp thì hộ gia đình cụ **H4**, cụ **X1** có

03 khẩu được chia, tổng diện tích là 1.152m². Năm 1996, anh lập vườn nên đã tách tiêu chuẩn ruộng của anh được chia ngoài đồng là thửa 260/13 diện tích 360m² ra khỏi hộ của cụ H4, cụ X1. Đến năm 1998, khi thành lập thị trấn T và đo đạc lại, lập bản đồ địa chính 1998 thì phần diện tích đất của cụ H4, cụ X1 sau khi đo vẽ lại, chỉ còn 03 thửa là thửa 336 tờ bản đồ T-H-17 diện tích 226,8m² (đồng ruộng); thửa 219 tờ bản đồ T-H-17 diện tích 96m² (Đồng rậm) và thửa 289 tờ bản đồ T-H-17 diện tích 463,6m² (đồng rậm).

Thời điểm khoảng năm 1995, cụ H4, cụ X1 có nói là cho anh sử dụng thửa ruộng ở đồng ruộng và cho bố anh (ông P) sử dụng hai thửa ruộng còn lại. Khi cho thì cụ H4, cụ X1 không có viết văn bản, giấy tờ gì nhưng thực tế từ trước đến nay anh và bố anh vẫn quản lý, sử dụng các thửa ruộng này và trồng cây. Bố anh (ông P) cũng là người quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ H4, cụ X1. Quan điểm của anh là đề nghị Tòa án xem xét giao phần đất nông nghiệp của cụ H4, cụ X1 cho anh và bố anh tiếp tục sử dụng theo di nguyện của cụ H4, cụ X1.

Đối với 03 thước tiêu chuẩn ruộng của anh bị trừ vào trong vườn của cụ H4, cụ X1. Anh cũng nhất trí theo quan điểm để lại toàn bộ thửa đất vườn của hai cụ (thửa số 04 tờ bản đồ số 34) dùng vào việc thờ cúng, không chia trả cho anh và đề nghị Tòa án giải quyết chia trả cho anh ở vị trí đất khác.

Ngoài ra, anh M1 cũng xác định, năm 2002, cụ H4, cụ X1 cho anh làm ăn riêng và nói miệng là cho anh phần diện tích đất chiều ngang là 6,5m, chiều sâu khoảng 20m nằm trên thửa đất thổ cư của ông bà. Sau đó, anh và vợ anh là Đặng Thị C đã xây nhà cấp 4, lợp proximang, làm bếp sây vôi, bể nước, nhà vệ sinh xây gạch chỉ đỏ đổ mái bằng, chuồng lợn, trồng 01 cây xoài trên phần diện tích đất ông bà cho. Năm 2006, ông Q về đã yêu cầu vợ chồng anh không được ở trên đất của ông bà. Sau đó, vợ chồng anh đã chuyển về ở tại nhà, đất của ông P. Anh M1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phần công sức của vợ chồng anh khi giải quyết vụ án.

Chị C là vợ anh M1 trình bày: Thống nhất ý kiến của anh M1. Đề nghị Tòa án khi giải quyết chia thừa kế di sản của cụ H4, cụ X1 thì xem xét cho chị và anh M1 được tiếp tục sử dụng phần đất nông nghiệp mà vợ chồng chị sử dụng của cụ H4, cụ X1 và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phần công sức vợ chồng chị xây nhà, công trình, trồng cây trên đất của cụ H4, cụ X1.

Ủy ban nhân dân thị trấn T xác định:

Các thửa đất tranh chấp (Thửa số 8, thửa số 4 tờ bản đồ số 34 và thửa số 54 tờ bản đồ số 28 bản đồ năm 2010) của cụ H4, cụ X1 đã được sử dụng trước giai đoạn đăng ký 299. Sau khi cụ H4 chết, cụ Đặng Thị X1 mới làm đơn đề nghị và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên cụ Đặng Thị X1 vào năm 2013. Quá trình sử dụng đất, ranh giới giữa các thửa đất này với các hộ gia đình xung quanh rõ ràng, đã xây tường bao xung quanh và không có tranh chấp. Về diện tích, kích thước của các thửa đất được đo vẽ qua các thời kỳ có sự biến động là do sai số

do đo đạc, vì trước đây đo vẽ thủ công còn sau này đo vẽ bằng máy móc nên độ chính xác cao hơn.

Đối với thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì diện tích cấp giấy là 1147 m² là đất ở tại đô thị. Tại thời điểm Tòa án đo đạc thẩm định. Tổng diện tích thửa đất này theo hiện trạng là 1.194,7m². Qua lồng ghép với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ **X1** thì diện tích bị tăng so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 47,7m² do: Có 36,9m² đất tiếp giáp với đường ngõ phía đông là đất công trình giao thông do Ủy ban nhân dân xã Q2 (đã được xác định khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện tại, một phần tường bao và cây cối của gia đình cụ **X1** vẫn nằm trên phần đất này. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế thì phần đất nằm trong đất giao thông này đề nghị không chia vì đây không phải là di sản thừa kế của cụ **H4**, cụ **X1**. Ủy ban đồng ý tạm giao cho gia đình sử dụng phần đất này cho đến khi nhà nước có nhu cầu thì gia đình phải tháo dỡ, di dời các công trình cây cối trên đất trả lại mặt bằng cho nhà nước sử dụng làm đường giao thông.

Ngoài ra, hiện tại, phần tiếp giáp với các gia đình xung quanh vẫn giữ nguyên tường bao, ranh giới cũ như thời điểm đo vẽ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các gia đình không có tranh chấp. Hình thể và diện tích đất tăng 10,8m² là do sai sót khi đo đạc tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với đất nông nghiệp: Căn cứ vào sổ giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì năm 1993, hộ gia đình cụ **H4** và cụ **X1** có 03 khẩu được chia ruộng gồm: Cụ **Lê Văn H4**, cụ **Đặng Thị X1** và anh **Lê Văn M1** (là con trai ông **P** và là cháu nội của cụ **H4**, cụ **X1**). Thời điểm chia ruộng năm 1993, thực hiện Nghị Quyết 03 của Tỉnh ủy H5, Quyết định 721 của Ủy ban nhân dân tỉnh H và Nghị quyết của đảng ủy xã T, huyện N (nay là thị trấn T, huyện T) mỗi khẩu trong xã được chia 1 sào 3 thước (tương ứng 432m²). Đối với những hộ gia đình đang sử dụng đất có diện tích lớn hơn hạn mức đất ở 300m², thì phần diện tích đất vượt quá 300m² sẽ được tính để trừ tiêu chuẩn ruộng được chia ngoài đồng, nhưng tối đa mỗi khẩu bị trừ không quá 3 thước (bằng 72m²). Do thời điểm đó hộ gia đình cụ **H4**, cụ **X1** có diện tích đất đang sử dụng rộng nên mỗi khẩu trong hộ gia đình cụ **H4**, cụ **X1** thời điểm đó bị trừ 72m² tiêu chuẩn ruộng ở ngoài đồng vào vườn. Tiêu chuẩn bị trừ là trừ vào đất vườn tại thửa số 4 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010. Tổng 03 khẩu bị trừ 216m². Mỗi khẩu được chia ra đồng là 1 sào (360m²). Do hai cụ có con **Lê Văn S** là liệt sỹ nên được chia thêm 03 thước (72m²) để hương khói thờ cúng liệt sỹ.

Tại thời điểm chia ruộng hộ gia đình cụ **H4**, cụ **X1** được chia 1.152m², tại 04 thửa và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 251 ngày 10/10/1993.

Quá trình sử dụng đất, cụ **H4** cụ **X1** đã tách trả cho anh **M1** tiêu chuẩn ruộng là 01 sào là thửa số 260/13 tờ bản đồ số 2 diện tích 360m², xứ đồng Bãi Nghê và

anh **M1** đang sử dụng thửa này. Sau khi tách trả còn lại 03 thửa gồm: Thửa số 235/5 tờ bản đồ số 2 diện tích 96m², xứ đồng Rậm; thửa số 272/2 tờ bản đồ số 2 diện tích 240m², xứ đồng Rậm; Thửa số 244/3 tờ bản đồ số 2 diện tích 456m², xứ đồng Bãi Nghê. Năm 1998, khi đo đạc lại và bàn giao diện tích; cụ **H4**, cụ **X1** có 03 thửa: Thửa số 336 tờ bản đồ T-H-17, diện tích 226,8m² xứ đồng ruồi, đất lúa; thửa 219 tờ bản đồ T-H-17, diện tích 96 m² xứ đồng Rậm, đất lúa; thửa 289 tờ bản đồ T-H-17, diện tích 463,6m² xứ đồng Rậm, đất vườn.

Quá trình sử dụng thì thửa 219 tờ bản đồ T-H-17, diện tích 96 m² xứ đồng Rậm của cụ **H4**, cụ **X1** đã được địa phương đổi sang thửa 129, tờ bản đồ số 5, diện tích 96m² ở xứ đồng Quan (bản đồ 2006). Khi cập nhật bản đồ 2006, do ông **P** thời điểm đó sử dụng thửa đất ruộng này nên có ghi nhầm tên thửa đất này tên ông **Lê Văn P**. Thực tế thửa đất này vẫn của cụ **H4**, cụ **X1**. Hiện tại, theo bản đồ 2006, đất nông nghiệp của cụ **H4**, cụ **X1** gồm có 03 thửa: Thửa 510, tờ bản đồ số 5, diện tích 228m², xứ đồng **R**, là đất trồng lúa, hiện anh **M1** đang sử dụng. Thửa số 445, tờ bản đồ số 5, diện tích 512m², xứ đồng bãi Rậm, hiện tại ông **P** đang sử dụng và đã chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm. Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 5, diện tích 96m², xứ đồng Quan, là đất trồng lúa, hiện tại ông **P** đang sử dụng.

Tại biên bản xác minh với ông **H3** - Trưởng khu 8 cung cấp: Ông là đội trưởng đội sản xuất của xóm C thuộc xã T, huyện N (nay là thị trấn T, huyện T) từ năm 1989 và là tổ trưởng tổ chia ruộng của năm 1993, hiện nay là trưởng khu H, thị trấn T. Hiện tại toàn bộ đất nông nghiệp của hai cụ do ông **P** và anh **M1** quản lý, sử dụng. Thời điểm chia ruộng, 03 thước thờ cúng liệt sĩ khi chia cho hộ gia đình cụ **H4**, cụ **X1** nằm trong thửa số 244/3 tờ bản đồ số 2 (Bản đồ chia ruộng) diện tích 456m², xứ đồng Bãi Nghê. Hiện tại, là thửa số 445, tờ bản đồ số 5 (Bản đồ 2006), diện tích 512m², xứ đồng bãi Rậm đang do ông **P** quản lý, sử dụng. Hiện tại, ai là người thờ cúng liệt sĩ thì gia đình ông **P** và ông **Q** vẫn chưa thống nhất được.

Đối với 03 thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ **X1** là đất ông cha để lại. Năm 2009, trước khi cụ **X1** chết thì có lập di chúc. Khi đó, cụ **X1** hoàn toàn minh mẫn. Gia đình có mời ông và 1 số con của cụ cùng ông **Lê Quang T2** là người trong họ của cụ **H4** đến làm chứng. Thời điểm đó, ông **P** được mời nhưng không sang họp. Tại thời điểm đó, cụ **X1** có nói nội dung di chúc để cho một người ghi lại nhưng ông không nhớ rõ ai là người ghi. Nội dung di chúc phản ánh đúng ý chí của cụ **X1**. Năm 2013, khi gia đình ông **P** họp thống nhất giao toàn bộ các thửa đất của gia đình để cụ **X1** đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các con của cụ đều nhất trí. Văn bản họp gia đình này có ông, anh **Lê Văn T3**, anh **Lê Văn V1** và 05 người con của cụ **X1** ký, điểm chỉ, có xác nhận của địa phương. Sau đó, cụ **X1** được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ **X1**.

- Tại biên bản xác minh với Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T xác định: Thửa đất số 08 tờ bản đồ số 34 tại khu H, thị trấn T đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00084, tên chủ sử dụng là Đặng Thị X1, diện tích được cấp là 1147 m² là đất ở đô thị. Tại sơ đồ hiện trạng Tòa án đo vẽ thẩm định ngày 08/8/2023, diện tích thửa đất là 1194,7 m² là chưa trừ phần đất công trình đường. Còn đối với hình thể, số liệu đo đạc thực tế có khác so với số liệu, hình thể trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm cấp giấy và không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề thì xác định theo số liệu đo đạc thực tế. Trường hợp sau khi đã trừ phần đất lấn chiếm đường giao thông mà vẫn còn dư diện tích đo đạc thì phần diện tích dư được xác định là đất trồng cây lâu năm.

Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 28 tại khu H, thị trấn T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/6/2013, tên người sử dụng là cụ Đặng Thị X1, số vào sổ là CH00083, diện tích 358,7 m² là đất nuôi trồng thủy sản. Theo sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 08/8/2023, diện tích là 347,5 m², giảm 11,2 m² so với diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giảm này là sai số do đo đạc và diện tích thửa đất sẽ được xác định theo số liệu đo đạc thực tế.

Thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34 tại thị trấn T được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/6/2013 tên người sử dụng là cụ Đặng Thị X1, số vào sổ là CH00082, diện tích 345,0 m² là đất cây lâu năm, sử dụng lâu dài. Theo sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 08/8/2023, diện tích là 336,8 m², giảm 8,2 m² so với diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giảm này là sai số do đo đạc và diện tích thửa đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế.

- Tại biên bản định giá ngày 18/8/2023, Hội đồng định giá xác định: Đối với thửa 08, tờ bản đồ số 34: Đất ở tại vị trí đầu tiên của thửa đất tính từ hướng T (sát đường thôn) kéo đến mét thứ 20 hướng Đông Nam có đất giá trị là 3.000.000đ/m². Các vị trí còn lại đất ở có giá 2.200.000đ/m². Đất tại thửa số 04, tờ bản đồ số 34 là đất trồng cây lâu năm có giá 1.000.000đ/m². Đất tại thửa 54, tờ bản đồ số 28 là đất nuôi trồng thủy sản có giá 1.200.000đ/m².

Đối với đất nông nghiệp: 02 thửa đất nông nghiệp tại xứ đồng Ruồi và đồng Rậm ở vị trí 1, trong đề có giá 150.000đ/m²; Thửa đất nông nghiệp tại xứ đồng Quan ở vị trí 1 trong đề có giá là 170.000đ/m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 618, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 645, 648, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; điểm b

khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Văn P** về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ **Lê Văn H4** và cụ **Đặng Thị X1** gồm: Đất và tài sản trên đất tại thửa số 4 và thửa số 8 tờ bản đồ số 34; thửa số 54, tờ bản đồ số 28 bản đồ địa chính **thị trấn T** năm 2010.

2. Tuyên xử toàn bộ di chúc của cụ **Đặng Thị X1** lập ngày 06/6/2009 không có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của ông **Lê Văn Q** về việc đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ **Đặng Thị X1** lập ngày 06/6/2009 là hợp pháp;

Không chấp nhận đề nghị tuyên bố các di sản đề cập trong di chúc của cụ **X1** là di sản dùng vào việc thờ cúng theo như di nguyện của cụ **X1** tại di chúc;

Không chấp nhận giao cho ông **Q** là đại diện hợp pháp được chỉ định trong di chúc được toàn quyền quản lý khối di sản theo nội dung di chúc.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông **Q** về yêu cầu đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với: Diện tích đất nông nghiệp tại thửa 510, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Ruối; Thửa số 445, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Rậm; Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Quan. (Theo bản đồ canh tác năm 2006 **thị trấn T**).

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ **Lê Văn H4** và cụ **Đặng Thị X1** gồm có 05 người là: ông **Lê Văn Q**, ông **Lê Văn P**, bà **Lê Thị V**, bà **Lê Thị Q1**, bà **Lê Thị N**.

5. Xác định di sản thừa kế theo pháp luật của cụ **H4**, cụ **X1** gồm:

- Diện tích 1157,8m² đất đo vẽ theo hiện trạng tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, có giá 2.993.320.000đ. Trong đó: 1147m² là đất ở đô thị và 10,8m² là đất trồng cây lâu năm.

Công trình, cây cối trên đất: 01 nhà gỗ giá 0đ; bể nước giá 0đ; giếng nước giá 0đ; chuồng nuôi chó giá 0đ; trụ cổng gạch chỉ giá 378.000đ; Mái ngói cổng giá 898.900đ; sân lát gạch đỏ giá 4.564.000đ; mái tôn kết cấu sắt giá: 1.730.700đ; Tường bao gạch chỉ giá 6.743.400đ; 27 cây chuối; 07 cây nhãn; 11 cây vải; 17 cây hồng xiêm; 01 cây chay; 03 cây mít; 08 cây bưởi; 01 cây sung; 01 cây khế; 01 cây na; 03 khóm gấc (Tổng giá trị cây là 27.949.000đ).

- Diện tích 347,5 m² đất đo vẽ theo hiện trạng tại thửa số 54, tờ bản đồ số 28 bản đồ năm 2010, có giá là 417.000.000đ, là đất nuôi trồng thủy sản.

Công trình, cây cối trên đất: Kè bờ ao bê tông cốt thép giá 407.300đ; chuồng chăn nuôi gà giá 2.133.500đ; Tường bao gạch chỉ giá 6.274.000đ; 04 cây vải; 01 cây mít; 01 cây dừa, 04 cây chuối; 08 giàn gấc (tổng giá trị cây là 2.684.000đ).

- Diện tích $264,8m^2$ nằm trong diện tích $336,8m^2$ đo vẽ theo hiện trạng tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, giá 264.800.000đ là đất trồng cây lâu năm.

Công trình, cây cối trên đất: Đường bê tông xi măng giá 320.900đ; sân bê tông xi măng giá 201.000đ; bờ be gạch chỉ giá 225.000đ; tường bao gạch chỉ giá 2.977.000đ; 05 cây vải, 19 cây cau; 01 cây mít; 11 cây chuối; 03 giàn gác tổng giá trị cây là 9.969.000đ

- Đất nông nghiệp gồm:

+ Diện tích $228m^2$ tại thửa 510, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Ruồi có giá là 34.200.000đ.

+ Diện tích $440m^2$ nằm trong diện tích $512m^2$ tại thửa số 445, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Rậm có giá 66.000.000đ

+ Diện tích $96m^2$ tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Quan, có giá 16.320.000đ.

Tổng giá trị đất, tài sản, công trình, cây cối trên đất là di sản của cụ H4, cụ X1 là: 3.859.095.700đ.

6. Trích trả công sức:

Trích trả công sức quản lý di sản, duy trì, tôn tạo di sản của anh M1 tương ứng với số tiền 200.000.000đ.

Trích trả công sức quản lý di sản, duy trì, tôn tạo di sản cho ông Lê Văn Q tương ứng với số tiền là 609.849.300đ.

7. Chia di sản thừa kế:

* Chia cho ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N mỗi người được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là: 609.849.300đ.

* Chia hiện vật:

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N, anh M1: Chia cho ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N được sử dụng toàn bộ diện tích $336,8m^2$ đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 và tài sản, công trình, cây cối trên đất gồm: Đường bê tông xi măng; sân bê tông xi măng; bờ be gạch chỉ; tường bao gạch chỉ; 05 cây vải, 19 cây cau; 01 cây mít; 11 cây chuối; 03 giàn gác, để làm tài sản chung dùng vào việc thờ cúng. Tổng giá trị là 350.492.900đ, tương ứng kỷ phần ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N mỗi người được chia là 70.098.580đ. Ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N đều có trách nhiệm quản lý, trông coi.

- Chia cho ông Q, bà V, bà Q1 được sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm A1 đến A2', A3', A4', B, E, A18, A19, C, A20 đến A27 về A1 có diện tích là $620,4m^2$ (trong đó: $10,8m^2$ đất vườn và $609,6m^2$ đất ở đô thị) tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, có giá là 1.811.040.000đ. Tạm giao phần đất công trình giao thông giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, D, B, A4', A3', A2' về A2 có diện tích $19,1m^2$ cho ông Q, bà V, bà Q1 sử dụng.

Giao toàn bộ phần công trình, cây cối trên phần đất được chia cho ông Q, bà V, bà Q1 sử dụng giá trị 22.473.900đ, gồm: Phần tài sản anh M1, chị C xây dựng, trồng: 01 nhà cấp 4 lợp proximang giá 0đ; 01 bếp sậy vải giá 0đ; 01 bể nước giá 0đ; 01 nhà vệ sinh xây gạch chỉ đỏ giá 0đ; 01 chuồng lợn, gà giá 2.794.600đ; trồng 01 cây xoài giá 70.000đ. Tổng: 2.864.600đ; Phần di sản: 01 nhà gỗ giá 0đ; 01 bể nước giá 0đ; giếng nước giá 0đ; chuồng nuôi chó giá 0đ; trụ cổng gạch chỉ giá 378.000đ; Mái ngói cổng giá 898.900đ; sân lát gạch đỏ giá 4.564.000đ; mái tôn kết cấu sắt giá: 1.730.700đ; Tường bao gạch chỉ giá 3.371.700đ; 16 cây chuối; 01 cây nhãn; 04 cây vải; 07 cây hồng xiêm; 01 cây chay; 02 cây mít; 03 cây bưởi; 01 cây sung; 01 cây na; 02 khóm gấc (tổng giá trị cây: 8.666.000).

Tổng giá trị đất và tài sản trên phần đất được chia: 1.833.513.900đ, tương ứng kỷ phần tài sản ông Q, bà V, bà Q1 mỗi người được hưởng là 611.171.300đ.

Ghi nhận sự thỏa thuận, thống nhất của ông Q, bà V, bà Q1 không đề nghị phân chia cụ thể đất và tài sản trên phần đất này. Giao cho ông Q được đại diện quản lý, trông coi.

- Chia cho ông Q được sử dụng toàn bộ diện tích 347,5m² tại thửa số 54, tờ bản đồ số 28 bản đồ năm 2010, là đất nuôi trồng thủy sản. Có giá trị 417.000.000đ. Giao toàn bộ công trình, tài sản trên thửa đất này giá trị 11.498.800đ, gồm: Kè bờ ao bê tông cốt thép giá 407.300đ; chuồng chăn nuôi gà giá 2.133.500đ; Tường bao gạch chỉ giá 6.274.000đ; 04 cây vải; 01 cây mít; 01 cây dừa, 04 cây chuối; 08 giàn gấc (tổng giá trị cây là 2.684.000đ). Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 428.498.000đ.

- Chia cho bà N phần đất được giới hạn bởi các điểm B, A5', A15, A16, A17, E về B có diện tích là 251,3m², là đất ở đô thị, tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, có giá trị là 552.860.000đ. Tạm giao phần đất công trình giao thông được giới hạn bởi các điểm D, A5, A5', B về D cho bà N tiếp tục sử dụng. Giao toàn bộ phần công trình, cây cối trên phần đất được chia cho bà N sử dụng giá trị 9.708.900đ, gồm: Tường bao gạch chỉ giá 1.123.900đ; 01 cây chuối; 02 cây nhãn; 05 cây vải; 04 cây hồng xiêm; 01 cây khế (tổng giá trị cây 8.585.000đ). Tổng giá trị đất, tài sản trên đất: 562.568.900đ.

- Chia cho ông P được hưởng các tài sản sau:

+ Phần đất được giới hạn bởi các điểm A5', A6', A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15 về A5', có diện tích 286,1m², là đất ở tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 cho ông P sử dụng, có giá trị là 629.420.000đ; Tạm giao phần đất công trình giao thông được giới hạn bởi các điểm A5, A6, A7, A8, A6', A5' về A5 cho ông P tiếp tục sử dụng. Giao toàn bộ phần công trình, cây cối trên phần đất được chia có giá là: 12.915.800đ cho ông P sử dụng gồm: Tường bao gạch chỉ giá 2.247.800đ; 10 cây chuối; 04 cây nhãn; 02 cây vải; 06 cây hồng xiêm; 03 cây

mít; 08 cây bưởi; 01 khóm gấc. Tổng giá trị đất, công trình, cây cối: 642.335.800đ.

+ Diện tích 440m² nằm trong diện tích 512m² tại thửa số 445, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Rậm có giá 66.000.000đ. Tạm giao cho ông P sử dụng diện tích 03 thước = 72m² đất nông nghiệp hương khói liệt sĩ nằm trong thửa số 445, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Rậm. Tổng diện tích: 512m².

+ Diện tích 96m² tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Quan, có giá: 16.320.000đ.

- Giao cho anh M1 sử dụng diện tích 228m² đất nông nghiệp tại thửa 510, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Ruồi có giá là 34.200.000đ.

(Việc phân chia đất và tài sản theo các sơ đồ kèm theo bản án)

* Xác định tổng kỷ phân hiện vật: Ông Q được hưởng 1.109.768.600đ; bà V được hưởng 681.269.800đ; bà Q1 được hưởng 681.269.800đ; bà N được hưởng 632.667.400đ; ông P được hưởng 794.754.300đ; anh M1 được hưởng 34.200.000đ.

8. Ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N phải có nghĩa vụ thanh toán cho:

+ Anh M1, chị C: Giá trị các công trình của anh M1, chị C xây 01 nhà cấp 4 lợp; 01 bếp sậy vôi; 01 bể nước; 01 nhà vệ sinh xây gạch chỉ đỏ; 01 chuồng lợn, gà; trồng 01 cây xoài. Tổng: 2.864.600đ.

+ Anh M1: Giá trị 72m² đất tiêu chuẩn 721 của anh M1 bị trừ vào thửa số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 giá 72.000.000đ.

Đổi trừ với phần giá trị di sản được chia, buộc:

- Ông P phải thanh toán trả cho anh M1 184.905.000đ;
 - Bà N phải thanh toán trả cho anh M1 22.818.100đ;
 - Bà V, bà Q1, mỗi người phải thanh toán trả cho anh M1 15.038.450đ, trả cho anh M1, chị C: 1.432.300đ và trả cho ông Q 54.965.000đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2023, nguyên đơn ông Lê Văn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; ngày 05/10/2023, bị đơn bà Lê Thị N kháng cáo một phần bản án. Ông P và bà N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2023, ông Q, bà V, bà Q1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Ngày 18/10/2023, ông Lê Văn Q mất. Ngày 17/01/2024, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Q là bà H2 (vợ ông Q) chị L, anh T (con ông Q); bà V, bà Q1 đã tự nguyện rút đơn kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông P, người đại diện theo uỷ quyền của ông P, anh M1; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông P xác định:

Thứ nhất, ông Q không phải là người quản lý, trông nom di sản thừa kế. Ông Q sống tại Hà Nội, mỗi năm về quê một vài lần vào dịp lễ Tết. Trong khi ông P là người quản lý chìa khoá nhà, hàng ngày quét dọn, trông nom đất. Ông P xác định mình là người quản lý di sản; thứ hai, Toà án cấp sơ thẩm xác định ông Q là người có công trong việc xây dựng tường bao, lát sân gạch, bờ kè ao... là không chính xác, không có tài liệu chứng minh; thứ ba, thửa đất 54, tờ bản đồ số 28 là đất nuôi trồng thuỷ sản nên cần ưu tiên giao cho người sinh sống tại địa phương để bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và hiệu quả; thứ tư, vị trí và cách chia thửa đất số 08, tờ bản đồ số 34 cho các đồng thừa kế không hợp lý, không công bằng vì trên thửa đất chia cho ông Q, bà V, bà Q1 có nhà ở, công trình phụ do vợ chồng anh M1 (con ông P) tạo lập; thứ năm, Toà án cấp sơ thẩm chia thừa kế đối với 03 thửa đất nông nghiệp nhưng không tính công sức đóng góp, quản lý, duy trì, tôn tạo các thửa đất cho ông P và anh M1 không chính xác.

- Bà N và người đại diện theo uỷ quyền của bà N giữ nguyên nội dung kháng cáo, và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại cách chia di sản thừa kế để bảo đảm sự công bằng giữa những người được hưởng di sản; cấp sơ thẩm xác định ông Q có công sức quản lý di sản là không chính xác.

- Ông Trần Văn G xác định rút đơn kháng cáo của ông Q, bà V và bà Q1; đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông P, bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Q, bà V, bà Q1. Đối với kháng cáo của ông P và bà N: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo bà N; chấp nhận một phần kháng cáo của ông P, sửa bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện T, tỉnh Hải Dương theo hướng xác định ông Q không có công sức quản lý đất nông nghiệp; ông P, anh M1 có công sức trong việc quản lý đất nông nghiệp. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên các nội dung khác của bản án sơ thẩm. Do các đương sự là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 06/10/2023, ông Q, bà V, bà Q1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, ngày 18/10/2023, ông Lê Văn Q mất. Ngày 17/01/2024, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Q là bà H2 (vợ ông

Q) chị **L**, anh **T** (con ông **Q**); bà **V**, bà **Q1** đã tự nguyện rút đơn kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà **V**, bà **Q1** và kháng cáo của ông **Q**.

Kháng cáo của bà **Lê Thị N**, ông **Lê Văn P** trong thời gian luật định là hợp lệ nên được Tòa án chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thời điểm mở thừa kế: Cụ **H4** chết ngày 03/7/2004, cụ **X1** chết ngày 09/6/2013. Căn cứ khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế lần thứ nhất là ngày 03/7/2004 đối với di sản của cụ **H4** và thời điểm mở thừa kế lần thứ hai là ngày 09/6/2013 đối với di sản của cụ **X1**.

[3] Xem xét kháng cáo của ông Lê Văn P và bà Lê Thị N:

3.1 Về hàng thừa kế:

Cụ **H4** và cụ **X1** có 06 người con là ông **Q**, ông **P**, bà **V**, bà **Q1**, bà **N**, ông **S**. (Ông **S** là liệt sỹ hy sinh năm 1972, không có vợ, con).

3.2. Về di chúc của cụ **Đặng Thị X1** lập ngày 06/6/2009:

Căn cứ vào nội dung di chúc, hình thức di chúc, Tòa án cấp sơ thẩm xác định có đủ cơ sở để xác định tại thời điểm cụ **X1** chết, toàn bộ phần di sản của cụ **H4** chưa chia; 03 thửa đất ở, vườn, ao vẫn thuộc sở hữu, sử dụng chung của cụ **X1** và 05 người con. Cụ **X1** chỉ có quyền định đoạt đối với phần tài sản của cụ **X1** trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ **X1**, cụ **H4** và phần thừa kế của cụ **X1** đối với di sản cụ **H4** để lại. Ngày 06/6/2009, cụ **X1** lập di chúc định đoạt toàn bộ 03 thửa đất ở, đất vườn, đất ao là tài sản chung của cụ **H4**, cụ **X1** khi còn sống mà không có ý kiến của tất cả những người trong hàng thừa kế (ông **P**); nội dung di chúc định đoạt vượt quá phần tài sản của cụ **X1** thời điểm mở thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm xác định để đảm bảo giải quyết toàn diện, tránh mâu thuẫn bất hòa giữa những người thừa kế, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ **H4**, cụ **X1** theo pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Q** về việc công nhận di chúc của cụ **Đặng Thị X1** lập ngày 06/6/2009 là hợp pháp. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không ai kháng cáo về nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

3.3. Căn cứ tài liệu do Ủy ban nhân dân thị trấn T, trưởng khu dân cư số 8 và lời khai của các đương sự, thấy rằng: Anh **M1** là người chung sống cùng với cụ **H4**, cụ **X1**. Thời điểm chia ruộng, anh **M1** bị trừ tiêu chuẩn ruộng 03 thước trong phần đất vườn (thửa số 4 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010) của cụ **H4**, cụ **X1**. Phần diện tích đất 03 thước (72m²) này có giá: 72m² x 1.000.000đ/m² = 72.000.000đ, không phải di sản thừa kế của cụ **H4**, cụ **X1** và phải trả cho anh **M1**. Ngoài ra, quá trình ở trên đất là di sản, anh **M1** có xây dựng: 01 nhà cấp 4 lợp proximang giá 0đ; 01 bếp sậy vôi giá 0đ; 01 bể nước giá 0đ; 01 nhà vệ sinh xây gạch chỉ đỏ giá 0đ; 01 chuồng lợn, gà giá 2.794.600đ; trồng 01 cây xoài giá

70.000đ. Tổng: 2.864.600đ. Mặc dù, phía ông Q, bà Q1, bà V cho rằng các công trình, cây cối này là của cụ H4, cụ X1, nhưng xem xét trên cơ sở thực tế anh M1 chỉ C sau khi ra ở riêng mới hình thành các tài sản trên. Các tài sản này phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm kinh tế của gia đình anh M1, chỉ C. Do vậy, có sở xác định đây là tài sản riêng của anh M1, chỉ C, không phải di sản của cụ H4, cụ X1. Do vậy, khi chia thừa kế cần trích trả giá trị các tài sản trên cho anh M1, chỉ C. Các đương sự không kháng cáo nội dung trên nên đã có hiệu lực pháp luật.

3.4. Thời điểm chia ruộng, nhà nước có chia 03 thước (72m²) đất hương khói dùng thờ cúng liệt sĩ được chia vào thửa số 244/3 tờ bản đồ số 2 (Bản đồ chia ruộng), xứ đồng Bãi N1. (Theo bản đồ 2006 là thửa số 445, tờ bản đồ số 5, diện tích 512m², xứ đồng bãi Rậm). Hiện tại, ông P đang quản lý sử dụng. Đây không phải là di sản của cụ H4 và cụ X1. Do vậy, không đặt ra việc chia đôi với phần tài sản này. Do gia đình ông P, ông Q chưa thống nhất được người thờ cúng liệt sĩ và thống nhất tiếp tục tạm giao cho ông P quản lý, sử dụng phần đất này. Do vậy, cần tiếp tục tạm giao phần 03 thước ruộng này cho ông P tiếp tục quản lý sử dụng. Nội dung này các đương sự không kháng cáo nội dung trên nên đã có hiệu lực pháp luật.

3.5. Xác định di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất di sản thừa kế của cụ H4, cụ X1 gồm các tài sản sau:

- Diện tích đất tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010: Theo hiện trạng diện tích là 1.194,7m². Hiện trạng thửa đất bị tăng so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 47,7m² do: Có 36,9m² đất tiếp giáp với đường ngõ phía đông là đất công trình giao thông do Ủy ban nhân dân thị trấn T quản lý. Ngoài ra, hình thể và diện tích đất tăng 10,8m² là do sai sót khi đo đạc tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất di sản của cụ H4, cụ X1 tại thửa đất này có diện tích là 1157,8m². Trong đó, 1147m² đất ở đô thị, 10,8m² đất trồng cây lâu năm. Có giá là: 573,9m² x 3.000.000đ/m² + 573,1m² x 2.200.000đ/m² + 10,8m² x 1.000.000đ/m² = 2.993.320.000đ.

- Diện tích đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 28 bản đồ năm 2010 là đất nuôi trồng thủy sản. Theo sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 08/8/2023, diện tích là 347,5 m², giảm 11,2 m² so với diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giảm này là sai số do đo đạc và diện tích thửa đất sẽ được xác định theo số liệu đo đạc thực tế là 347,5m² có giá 347,5m² x 1.200.000đ/m² = 417.000.000đ.

- Diện tích thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 là đất cây lâu năm. Theo sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 08/8/2023, diện tích là 336,8m², giảm 8,2 m² so với diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giảm này là sai số do đo đạc và diện tích thửa đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế là 336,8m². Do phần đất này có 3 thước (72m²) đất tiêu chuẩn ruộng của anh M1 bị trừ tiêu chuẩn ruộng ngoài đồng nên phần diện tích đất di sản của cụ H4, cụ X1

trong thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34 là 264,8m², có giá là: 264,8m² x 1.000.000đ = 264.800.000đ.

- Đất nông nghiệp gồm:

+ Thửa 510, tờ bản đồ số 5, diện tích 228m², bản đồ 2006, xứ đồng Ruồi có giá là 228m² x 150.000đ/m² = 34.200.000đ. Hiện anh M1 đang sử dụng.

+ Thửa số 445, tờ bản đồ số 5, diện tích 512m², bản đồ 2006, xứ đồng Rậm. Trong diện tích này có 03 thước (72m²) hương khói liệt sĩ. Do vậy, phần di sản của cụ H4, cụ X1 trong thửa đất này chỉ có diện tích 440m², có giá: 440m² x 150.000đ/m² = 66.000.000đ. Thửa đất này hiện tại ông P đang sử dụng.

+ Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 5, diện tích 96m², bản đồ 2006, xứ đồng Quan, có giá: 96m² x 170.000đ/m² = 16.320.000đ. Hiện tại ông P đang sử dụng.

Quá trình giải quyết, ông P, anh M1 cho rằng khi cụ H4, cụ X1 còn sống đã nói cho ông P và anh M1 sử dụng các thửa ruộng trên và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P quản lý. Tuy nhiên, cả ông P và anh M1 đều xác định cụ H4, cụ X1 chỉ nói miệng, không có viết văn bản và làm thủ tục chuyển nhượng. Xác minh với khu dân cư và Ủy ban nhân dân thị trấn T đều xác định các thửa ruộng trên vẫn của cụ H4, cụ X1. Do vậy, không có cơ sở để xác định các thửa ruộng trên cụ H4, cụ X1 đã cho ông P và anh M1. Do vậy, các thửa ruộng trên là di sản của cụ H4, cụ X1 (trừ phần đất hương khói liệt sĩ).

- Về các tài sản khác:

+ Công trình, cây cối trên đất tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, tổng giá trị 42.264.000đ, gồm: 01 nhà gỗ giá 0đ; bể nước giá 0đ; giếng nước giá 0đ; chuồng nuôi chó giá 0đ; trụ cổng gạch chỉ giá 378.000đ; Mái ngói cổng giá 898.900đ; sân lát gạch đỏ giá 4.564.000đ; mái tôn kết cấu sắt giá: 1.730.700đ; Tường bao gạch chỉ giá 6.743.400đ; 27 cây chuối; 07 cây nhãn; 11 cây vải; 17 cây hồng xiêm; 01 cây chay; 03 cây mít; 08 cây bưởi; 01 cây sung; 01 cây khế; 01 cây na; 03 khóm gấc; tổng giá trị cây là 27.949.000đ (trừ 01 cây xoài của anh M1, chị C trồng).

+ Công trình, cây cối trên thửa số 54, tờ bản đồ số 28 bản đồ năm 2010, tổng giá trị 11.498.800đ gồm: Kè bờ ao bê tông cốt thép giá 407.300đ; chuồng chăn nuôi gà giá 2.133.500đ; Tường bao gạch chỉ giá 6.274.000đ; 04 cây vải; 01 cây mít; 01 cây dừa, 04 cây chuối; 08 giàn gấc (tổng giá trị cây là 2.684.000đ).

+ Công trình, cây cối tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, tổng giá trị 13.692.900đ gồm: Đường bê tông xi măng giá 320.900đ; sân bê tông xi măng giá 201.000đ; bờ be gạch chỉ giá 225.000đ; tường bao gạch chỉ giá 2.977.000đ; 05 cây vải, 19 cây cau; 01 cây mít; 11 cây chuối; 03 giàn gấc (tổng giá trị cây là 9.969.000đ).

Đối với mộ của hai cụ H4, cụ X1 tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 và một số cây cối nhỏ, các đương sự không yêu cầu xác định giá trị, không yêu cầu giải quyết và không yêu cầu chia nên không đặt ra giải quyết.

Tổng giá trị đất, tài sản, công trình, cây cối trên đất là di sản của cụ H4, cụ X1 giá trị là: 3.859.095.700đ.

3.6. Trích công sức trước khi chia di sản:

Anh M1 là cháu cụ H4, cụ X1; ở với cụ H4, cụ X1 từ nhỏ; được cụ H4 cụ X1 cho ra ở riêng từ năm 2002 trên phần đất có chiều ngang là 6,5m, chiều sâu khoảng 20m (phần đất có nhà và các công trình do anh M1 xây) nằm trên thửa đất số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010. Anh M1, ông P cho rằng phần đất này cụ H4, cụ X1 đã tuyên bố cho anh M1, nhưng không có văn bản, giấy tờ chứng minh; Những người khác trong hàng thừa kế cũng không thừa nhận việc cụ H4, cụ X1 cho đất anh M1. Do vậy, ý kiến của anh M1, ông P về phần đất đã cho anh M1 không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, quá trình ra ở riêng, anh M1 đã quản lý, duy trì, tôn tạo phần đất này đến năm 2006 mới chuyển về ở với ông P; trong quá trình chung sống cùng cụ H4, cụ X1 cũng tham gia việc chăm sóc các cụ. Do vậy, cần trích trả công sức quản lý, duy trì, tôn tạo di sản cho anh M1 tương ứng với số tiền 200.000.000đ. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh M1 và các đương sự khác không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đều xác định: Sau khi cụ H4 chết, đến năm 2006, ông Q là con trưởng đứng ra quản lý, trông coi toàn bộ đất và công trình trên đất (trừ đất nông nghiệp). Ông Q cũng là người xây dựng thêm tường bao, lát sân gạch, làm bờ kè ao,...; Trực tiếp thanh toán các chi phí sinh hoạt, chăm sóc cụ X1 và thanh toán các chi phí sửa chữa các công trình trên đất. Hơn nữa ông Q là con trưởng phải lo thờ cúng. Tòa án cấp sơ thẩm đã trích trả công sức quản lý di sản, duy trì, tôn tạo di sản cho ông Q tương ứng với một suất thừa kế theo quy định pháp luật là (3.859.095.700đ - 200.000.000đ): 6 = 609.849.300đ. Xét thấy, trước khi cụ X1 mất có văn bản giao cho ông Q quản lý di sản thừa kế. Thực tế, sau khi cụ X1 mất năm 2013, ông Q là người trực tiếp quản lý thửa đất số 8 diện tích 1157,8m²; thửa đất số 54 diện tích 347,5m² và thửa đất số 04 diện tích 264,7m². Việc ông Q quản lý trực tiếp các thửa đất, xây dựng tường bao, lát sân gạch, kè bờ ao... được chính các đương sự thừa nhận tại giai đoạn đầu khi giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án sơ thẩm trích trả công sức quản lý di sản cho ông Q là phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm trích công sức quản lý di sản cho ông Q đối với cả 03 thửa đất nông nghiệp là không chính xác vì những thửa đất nông nghiệp đó do ông P và anh M1 quản lý, sử dụng. Ông Q chỉ có công sức quản lý di sản đối với thửa đất số 8 diện tích 1157,8m²; thửa đất số 54 diện tích 347,5m² và thửa đất số 04 diện tích 264,7m² và các tài sản trên đất với tổng giá trị là 3.542.575.700đ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông Q có công sức quản lý di sản tương đương với 1 suất hưởng di sản (đối với phần di sản ông Q quản lý) thừa kế là 590.429.283đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông P sửa bản án sơ thẩm và xác định ông P công sức đóng góp, quản lý, duy trì, tôn tạo các thửa đất nông nghiệp số 445 diện

tích 440m² trị giá 66.000.000đ (đã trừ 72m² đất hương khói liệt sĩ) và thửa đất số 129 diện tích 96m² trị giá 16.320.000đ. Xác định ông P có công sức quản lý di sản đối với hai thửa đất trên bằng 20.000.000đ. Anh M1 có công sức quản lý di sản đối với thửa đất nông nghiệp số 510 diện tích 228m² trị giá 34.200.000đ, áng trích công sức cho anh M1 bằng 10.000.000đ.

Ông P, bà N kháng cáo cho rằng Toà án cấp sơ thẩm xác định ông Q là người có công trong việc xây dựng tường bao, lát sân gạch, bờ kè ao... là không chính xác. Xét thấy, sau khi thụ lý sơ thẩm các đương sự đều thừa nhận công sức của ông Q đối với nội dung trên. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q không yêu cầu các đương sự phải thanh toán các khoản tiền khi xây dựng mà xác định là di sản thừa kế. Ông P, bà N không có tài liệu nào chứng minh có công sức trong việc duy trì, tôn tạo di sản thừa kế. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, bà N.

[4] Chia di sản thừa kế:

Sau khi trích trả công sức cho ông Q, anh M1, ông P, giá trị di sản dùng để chia thừa kế là 3.038.666.417đ. Ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên mỗi ông bà nhận được kỷ phần thừa kế bằng nhau tương ứng với giá trị di sản là 607.733.283đ.

[5] Về chia hiện vật:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất toàn bộ diện tích 336,8m² đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 (đất cây lâu năm) và toàn bộ công trình, cây cối trên thửa đất này tổng giá trị là 350.492.900đ hiện tại đang đặt mộ cụ H4, cụ X1 nên đề nghị chia cho ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N làm tài sản chung để làm di sản thờ cúng. Ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N đều có trách nhiệm quản lý, trông coi chung. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận và chia cho ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 (đất cây lâu năm) và toàn bộ công trình, cây cối trên thửa đất này tổng giá trị là 350.492.900đ, tương ứng kỷ phần ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N mỗi người được hưởng là 70.098.580đ. Sau khi xét xử các đương sự không kháng cáo về nội dung này.

Do anh M1 và các đương sự khác thống nhất toàn bộ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 (đất trồng cây lâu năm) chia cho ông Q, ông P, bà V, bà Q1, bà N làm tài sản chung, dùng để thờ cúng. Do vậy, cần buộc những người thừa kế của cụ H4, cụ X1 phải trả giá trị phần 03 thước (72m²) đất tiêu chuẩn của anh được trừ trong vườn giá trị là 72.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều có nguyện vọng được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, trong đó ông Q, bà V và bà Q1 mong muốn được chia chung vào một thửa. Toà án cấp sơ thẩm xác định ông Q là con trưởng, theo tập quán có nghĩa vụ thờ cúng bố mẹ, tổ tiên. Ngôi nhà gỗ của cụ H4, cụ X1 và các

công trình sân, bếp, giếng... đang là nơi thờ cúng và gìn giữ truyền thống của gia đình. Cả bà V, bà Q1, ông Q đều mong muốn giữ lại phần khuôn viên này để thờ cúng. Nguyên vọng của ông Q, bà V, bà Q1 cũng phù hợp với di nguyện của cụ X1. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận giao phần đất có diện tích là 620,4m² (trong đó: 10,8m² đất vườn và 609,6m² đất ở đô thị) tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, có giá là 1.811.040.000đ cho ông Q, bà V, bà Q1 sử dụng là phù hợp pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông P và bà N kháng cáo không đồng ý với cách chia của TAND huyện T. Xét thấy, phần diện tích đất chia cho ông Q, bà V và Q1 có diện tích nhà, công trình và cũng là nơi thờ cúng gia tiên, phù hợp với di nguyện của cụ X1. Phần diện tích đó chia cho cả 3 người là ông Q, bà V và bà Q1 nằm giáp trục đường thôn và được định giá cao hơn so với diện tích chia cho ông P, bà N. Phần diện tích đất chia cho bà N, ông P nằm giáp đường ngõ có giá trị thấp hơn. Việc Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào hiện trạng thửa đất, phân giá trị di sản mà các đồng thừa kế được nhận để chia di sản là phù hợp pháp luật, vì vậy Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông P, bà N.

Đối với phần diện đất công trình giao thông có diện tích 19,1m² tạm giao cho ông Q, bà V, bà Q1 sử dụng. Giao toàn bộ phần công trình, cây cối trên phần đất được chia cho ông Q, bà V, bà Q1 sử dụng giá trị 22.473.900đ, gồm: Phần tài sản anh M1, chị C xây dựng: 01 nhà cấp 4 lợp proximang giá 0đ; 01 bếp sậy vải giá 0đ; 01 bể nước giá 0đ; 01 nhà vệ sinh xây gạch chỉ đỏ giá 0đ; 01 chuồng lợn, gà giá 2.794.600đ; trồng 01 cây xoài giá 70.000đ. Tổng: 2.864.600đ; Phần di sản: 01 nhà gỗ giá 0đ; 01 bể nước giá 0đ; giếng nước giá 0đ; chuồng nuôi chó giá 0đ; trụ cổng gạch chỉ giá 378.000đ; Mái ngói cổng giá 898.900đ; sân lát gạch đỏ giá 4.564.000đ; mái tôn kết cấu sắt giá: 1.730.700đ; Tường bao gạch chỉ giá 3.371.700đ; 16 cây chuối; 01 cây nhãn; 04 cây vải; 07 cây hồng xiêm; 01 cây chay; 02 cây mít; 03 cây bưởi; 01 cây sung; 01 cây na; 02 khóm gấc (tổng giá trị cây: 8.666.000đ). Tổng giá trị đất và tài sản trên phần đất được chia: 1.830.649.300đ, tương ứng kỷ phần tài sản ông Q, bà V, bà Q1 mỗi người được hưởng là 610.216.433đ.

Giao cho bà N sử dụng phần đất có diện tích là 251,3m², là đất ở tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, có giá trị là 552.860.000đ. Tạm giao phần đất công trình giao thông cho bà N tiếp tục sử dụng. Giao toàn bộ phần công trình, cây cối trên phần đất được chia cho bà N sử dụng giá trị 9.708.900đ, gồm: Tường bao gạch chỉ giá 1.123.900đ; 01 cây chuối; 02 cây nhãn; 05 cây vải; 04 cây hồng xiêm; 01 cây khế (tổng giá trị cây 8.585.000đ).

Giao cho ông P sử dụng phần đất có diện tích 286,1m², là đất ở tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, có giá trị là 629.420.000đ; Tạm giao phần đất giao thông được giới hạn bởi các điểm A5, A6, A7, A8, A6', A5' về A5 cho ông P tiếp tục sử dụng. Giao toàn bộ phần công trình, cây cối trên phần đất được chia cho ông P sử dụng có giá trị 12.915.800đ, gồm: Tường bao gạch chỉ giá 2.247.800đ; 10

cây chuối; 04 cây nhãn; 02 cây vải; 06 cây hồng xiêm; 03 cây mít; 08 cây bưởi; 01 khóm gấc.

- Ông P, bà N kháng cáo không đồng ý chia cho ông Q thừa số 54, tờ bản đồ số 28 bản đồ năm 2010 diện tích 347,5 m² là đất nuôi trồng thủy sản vì ông Q không trực tiếp sử dụng và hiện nay đã mất. Xét thấy, trong một thời gian dài ông Q là người quản lý, trông nom. Hiện nay, ông Q đã mất, không trực tiếp sử dụng không phải là căn cứ để không được chia quyền sử dụng đất. Căn cứ vào công sức trông nom, tôn tạo của ông Q, giá trị phần di sản ông Q được nhận và giá trị phần di sản của những người thừa kế khác. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P và bà N. Quyết định chia cho ông Q sử dụng toàn bộ diện tích 347,5m² đất này, giá trị 417.000.000đ. Giao toàn bộ công trình, tài sản trên thửa đất này giá trị 11.498.800đ, gồm: Kè bờ ao bê tông cốt thép giá 407.300đ; chuồng chăn nuôi gà giá 2.133.500đ; Tường bao gạch chỉ giá 6.274.000đ; 04 cây vải; 01 cây mít; 01 cây dừa, 04 cây chuối; 08 giàn gấc (tổng giá trị cây là 2.684.000đ).

- Về đất nông nghiệp: Anh M1 hiện đang sử dụng thửa 510, tờ bản đồ số 5, diện tích 228m², bản đồ 2006, xứ đồng Ruồi có giá là 34.200.000đ; Ông P đang sử dụng diện tích đất di sản là 440m², có giá: 66.000.000đ và 03 thước (72m²) hương khói liệt sĩ tại thửa số 445, tờ bản đồ số 5, diện tích 512m², bản đồ 2006, xứ đồng Rậm; ông P cũng đang sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 5, diện tích 96m², bản đồ 2006, xứ đồng Quan, có giá 16.320.000đ. Cả ông P và anh M1 đều đang sử dụng, trồng cây và mong muốn được tiếp tục sử dụng phần đất ông nghiệp. Các đương sự cũng thống nhất chia phần di sản là đất nông nghiệp của cụ H4 và cụ X1 và nhất trí tiếp tục giao cho anh M1 và ông P sử dụng theo hiện trạng. Các đương sự không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Xác định tổng kỹ phần hiện vật:

Ông Q được hưởng: 70.098.500đ + 610.216.433đ + 428.498.800đ = 1.108.813.733đ.

Bà V được hưởng: 70.098.500đ + 610.216.433đ = 680.314.933đ.

Bà Q1 được hưởng: 70.098.500đ + 610.216.433đ = 680.314.933đ.

Bà N được hưởng: 70.098.500đ + 562.568.900đ = 632.667.400đ.

Ông P được hưởng: 70.098.500đ + 642.335.800đ + 66.000.000đ + 16.320.000đ = 794.754.300đ.

Anh M1 được hưởng 34.200.000đ.

* Đối trừ với phần giá trị di sản được chia và phần công sức của ông Q, ông P và anh M1: Do ông P, bà V, bà Q1, bà N nhận phần di sản là hiện vật nhiều hơn phần được chia. Do vậy, phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Q, anh M1, chị C phần giá trị di sản, tài sản, công sức chênh lệch. Căn cứ vào giá trị hiện vật thực tế các đương sự được nhận; giá trị tài sản các đương sự được hưởng. Cần buộc ông P phải thanh toán trả cho anh M1 167.021.017đ; Bà N phải thanh toán trả cho anh

M1 24.934.117đ; Bà **V** trả cho anh **M1** 55.844.866đ và trả cho ông **Q** 16.736.784đ; bà **Q1** trả cho ông **Q** số tiền 72.581.650đ.

Buộc ông **Q**, bà **Q1** và bà **V** phải trả cho anh **M1**, chị **C** giá trị cây trồng là 2.864.600đ, mỗi người thanh toán là 954.866đ

[12] Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; Điều 28; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Ông **Q**, ông **P**, bà **N**, bà **V**, bà **Q1** đều là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông **P**, bà **N** kháng cáo được chấp nhận một phần và là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà **Lê Thị V**, bà **Lê Thị Q1** và ông **Lê Văn Q**.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà **Lê Thị N**;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Lê Văn P**; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Xác định bà **Hoàng Thị Lan H2**, chị **Lê Hoàng L** và anh **Lê Hoàng T** là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông **Lê Văn Q** trong vụ án.

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 213, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 618, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 645, 648, 649, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Văn P** về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ **Lê Văn H4** và cụ **Đặng Thị X1** gồm: Đất và tài sản trên đất tại thửa số 4 và thửa số 8 tờ bản đồ số 34; thửa số 54, tờ bản đồ số 28 bản đồ địa chính **thị trấn T** năm 2010.

2. Tuyên xử toàn bộ di chúc của cụ **Đặng Thị X1** lập ngày 06/6/2009 không có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của ông **Lê Văn Q** về việc đề nghị Tòa án công nhận di chúc của cụ **Đặng Thị X1** lập ngày 06/6/2009 là hợp pháp;

Không chấp nhận đề nghị tuyên bố các di sản đề cập trong di chúc của cụ **X1** là di sản dùng vào việc thờ cúng theo như di nguyện của cụ **X1** tại di chúc;

Không chấp nhận giao cho ông **Q** là đại diện hợp pháp được chỉ định trong di chúc được toàn quyền quản lý khối di sản theo nội dung di chúc.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông **Q** về yêu cầu đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với: Diện tích đất nông nghiệp tại thửa 510, tờ bản đồ số 5, xứ đồng

Ruối; Thửa số 445, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Rậm; Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 5, xứ đồng Quan (Theo bản đồ canh tác năm 2006 thị trấn T).

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ Lê Văn H4 và cụ Đặng Thị X1 gồm có 05 người là: ông Lê Văn Q, ông Lê Văn P, bà Lê Thị V, bà Lê Thị Q1, bà Lê Thị N.

5. Xác định di sản thừa kế theo pháp luật của cụ H4, cụ X1 gồm:

- Diện tích 1157,8m² đất đo vẽ theo hiện trạng tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, có giá 2.993.320.000đ. Trong đó: 1147m² là đất ở đô thị và 10,8m² là đất trồng cây lâu năm.

Công trình, cây cối trên đất trị giá 42.264.000đ, trong đó: 01 nhà gỗ giá 0đ; bể nước giá 0đ; giếng nước giá 0đ; chuồng nuôi chó giá 0đ; trụ cổng gạch chỉ giá 378.000đ; Mái ngói cổng giá 898.900đ; sân lát gạch đỏ giá 4.564.000đ; mái tôn kết cấu sắt giá: 1.730.700đ; Tường bao gạch chỉ giá 6.743.400đ; 27 cây chuối; 07 cây nhãn; 11 cây vải; 17 cây hồng xiêm; 01 cây chay; 03 cây mít; 08 cây bưởi; 01 cây sung; 01 cây khế; 01 cây na; 03 khóm gấc (Tổng giá trị cây là 27.949.000đ).

- Diện tích 347,5 m² đất đo vẽ theo hiện trạng tại thửa số 54, tờ bản đồ số 28 bản đồ năm 2010, có giá là 417.000.000đ, là đất nuôi trồng thủy sản.

Công trình, cây cối trên đất trị giá 11.498.800đ, trong đó: Kè bờ ao bê tông cốt thép giá 407.300đ; chuồng chăn nuôi gà giá 2.133.500đ; Tường bao gạch chỉ giá 6.274.000đ; 04 cây vải; 01 cây mít; 01 cây dừa, 04 cây chuối; 08 giàn gấc (tổng giá trị cây là 2.684.000đ).

- Diện tích 264,8m² nằm trong diện tích 336,8m² đo vẽ theo hiện trạng tại thửa đất số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, giá 264.800.000đ là đất trồng cây lâu năm.

Công trình, cây cối trên đất trị giá 13.692.900đ, trong đó: Đường bê tông xi măng giá 320.900đ; sân bê tông xi măng giá 201.000đ; bờ be gạch chỉ giá 225.000đ; tường bao gạch chỉ giá 2.977.000đ; 05 cây vải, 19 cây cau; 01 cây mít; 11 cây chuối; 03 giàn gấc tổng giá trị cây là 9.969.000đ

- Đất nông nghiệp gồm: Diện tích 228m² tại thửa 510, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Ruối có giá là 34.200.000đ; Diện tích 440m² nằm trong diện tích 512m² tại thửa số 445, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Rậm có giá 66.000.000đ; Diện tích 96m² tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Quan, có giá 16.320.000đ.

Tổng giá trị đất, tài sản, công trình, cây cối trên đất là di sản của cụ H4, cụ X1 là: 3.859.095.700đ.

6. Trích trả công sức:

Trích trả công sức quản lý di sản, duy trì, tôn tạo di sản của anh M1 tương ứng với số tiền 210.000.000đ.

Trích trả công sức quản lý di sản, duy trì, tôn tạo di sản cho ông P tương ứng với số tiền 20.000.000đ.

Trích trả công sức quản lý di sản, duy trì, tôn tạo di sản cho ông **Lê Văn Q** tương ứng với số tiền là 590.429.283đ.

7. Chia di sản thừa kế:

* Chia cho ông **Q**, ông **P**, bà **V**, bà **Q1**, bà **N** mỗi người được hưởng kỷ phần di sản thừa kế là: 607.733.283đ.

* Chia hiện vật:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa ông **Q**, ông **P**, bà **V**, bà **Q1**, bà **N**, anh **M1**: Chia cho ông **Q**, ông **P**, bà **V**, bà **Q1**, bà **N** được sử dụng toàn bộ diện tích 336,8m² đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 và tài sản, công trình, cây cối trên đất gồm: Đường bê tông xi măng; sân bê tông xi măng; bờ be gạch chỉ; tường bao gạch chỉ; 05 cây vải, 19 cây cau; 01 cây mít; 11 cây chuối; 03 giàn gác, để làm tài sản chung dùng vào việc thờ cúng. Tổng giá trị là 350.492.900đ, tương ứng kỷ phần ông **Q**, ông **P**, bà **V**, bà **Q1**, bà **N** mỗi người được chia là 70.098.580đ. Ông **Q**, ông **P**, bà **V**, bà **Q1**, bà **N** đều có trách nhiệm quản lý, trông coi.

- Chia cho ông **Q**, bà **V**, bà **Q1** được sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm A1 đến A2', A3', A4', B, E, A18, A19, C, A20 đến A27 về A1 có diện tích là 620,4m² (trong đó: 10,8m² đất vườn và 609,6m² đất ở đô thị) tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, có giá là 1.811.040.000đ. Tạm giao phần đất công trình giao thông giới hạn bởi các điểm A2, A3, A4, D, B, A4', A3', A2' về A2 có diện tích 19,1m² cho ông **Q**, bà **V**, bà **Q1** sử dụng.

Giao toàn bộ phần công trình, cây cối trên phần đất được chia cho ông **Q**, bà **V**, bà **Q1** sử dụng giá trị 22.473.900đ, gồm: Phần tài sản anh **M1**, chị **C** xây dựng, trồng: 01 nhà cấp 4 lợp proximang giá 0đ; 01 bếp sậy vải giá 0đ; 01 bể nước giá 0đ; 01 nhà vệ sinh xây gạch chỉ đỏ giá 0đ; 01 chuồng lợn, gà giá 2.794.600đ; trồng 01 cây xoài giá 70.000đ. Tổng: 2.864.600đ; Phần di sản: 01 nhà gỗ giá 0đ; 01 bể nước giá 0đ; giếng nước giá 0đ; chuồng nuôi chó giá 0đ; trụ cổng gạch chỉ giá 378.000đ; Mái ngói cổng giá 898.900đ; sân lát gạch đỏ giá 4.564.000đ; mái tôn kết cấu sắt giá: 1.730.700đ; Tường bao gạch chỉ giá 3.371.700đ; 16 cây chuối; 01 cây nhãn; 04 cây vải; 07 cây hồng xiêm; 01 cây chay; 02 cây mít; 03 cây bưởi; 01 cây sung; 01 cây na; 02 khóm gác (tổng giá trị cây: 8.666.000). Tổng giá trị đất và tài sản trên phần đất được chia: 1.830.649.300đ. Ông **Q**, bà **V**, bà **Q1** mỗi người được hưởng là 610.216.433đ.

Ghi nhận sự thỏa thuận, thống nhất của ông **Q**, bà **V**, bà **Q1** không đề nghị phân chia cụ thể đất và tài sản trên phần đất này. Giao cho ông **Q** được đại diện quản lý, trông coi.

- Chia cho ông **Q** được sử dụng toàn bộ diện tích 347,5m² tại thửa số 54, tờ bản đồ số 28 bản đồ năm 2010, là đất nuôi trồng thủy sản. Có giá trị 417.000.000đ. Giao toàn bộ công trình, tài sản trên thửa đất này giá trị 11.498.800đ, gồm: Kè bờ ao bê tông cốt thép giá 407.300đ; chuồng chăn nuôi gà giá 2.133.500đ; Tường bao gạch chỉ giá 6.274.000đ; 04 cây vải; 01 cây mít; 01 cây dừa, 04 cây chuối; 08 giàn

gác (tổng giá trị cây là 2.684.000đ). Tổng giá trị đất và tài sản trên đất: 428.498.800đ.

- Chia cho bà **N** phần đất được giới hạn bởi các điểm B, A5', A15, A16, A17, E về B có diện tích là 251,3m², là đất ở đô thị, tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010, có giá trị là 552.860.000đ. Tạm giao phần đất công trình giao thông được giới hạn bởi các điểm D, A5, A5', B về D cho bà **N** tiếp tục sử dụng. Giao toàn bộ phần công trình, cây cối trên phần đất được chia cho bà **N** sử dụng giá trị 9.708.900đ, gồm: Tường bao gạch chỉ giá 1.123.900đ; 01 cây chuối; 02 cây nhãn; 05 cây vải; 04 cây hồng xiêm; 01 cây khế (tổng giá trị cây 8.585.000đ). Tổng giá trị đất, tài sản trên đất: 562.568.900đ.

- Chia cho ông **P** được hưởng các tài sản sau:

+ Phần đất được giới hạn bởi các điểm A5', A6', A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15 về A5', có diện tích 286,1m², là đất ở tại thửa số 8 tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 cho ông **P** sử dụng, có giá trị là 629.420.000đ; Tạm giao phần đất công trình giao thông được giới hạn bởi các điểm A5, A6, A7, A8, A6', A5' về A5 cho ông **P** tiếp tục sử dụng. Giao toàn bộ phần công trình, cây cối trên phần đất được chia có giá là: 12.915.800đ cho ông **P** sử dụng gồm: Tường bao gạch chỉ giá 2.247.800đ; 10 cây chuối; 04 cây nhãn; 02 cây vải; 06 cây hồng xiêm; 03 cây mít; 08 cây bưởi; 01 khóm gác. Tổng giá trị đất, công trình, cây cối: 642.335.800đ.

+ Diện tích 440m² nằm trong diện tích 512m² tại thửa số 445, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Rậm có giá 66.000.000đ. Tạm giao cho ông **P** sử dụng diện tích 03 thước = 72m² đất nông nghiệp hương khói liệt sĩ nằm trong thửa số 445, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Rậm. Tổng diện tích: 512m².

+ Diện tích 96m² tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Quan, có giá: 16.320.000đ giao cho ông **P** tiếp tục sử dụng.

- Giao cho anh **M1** sử dụng diện tích 228m² đất nông nghiệp tại thửa 510, tờ bản đồ số 5, bản đồ 2006, xứ đồng Ruồi có giá là 34.200.000đ.

(Việc phân chia đất và tài sản theo các sơ đồ kèm theo bản án)

* Xác định tổng kỷ phần hiện vật: Ông **Q** được hưởng 1.108.813.733đ; bà **V** được hưởng 680.314.933đ; bà **Q1** được hưởng 680.314.933đ; bà **N** được hưởng 632.667.400đ; ông **P** được hưởng 794.754.300đ; anh **M1** được hưởng 34.200.000đ.

8. Buộc ông **Q**, bà **V**, bà **Q1** phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh **M1**, chị **C** giá trị các công trình của anh **M1**, chị **C** xây 01 nhà cấp 4 lợp; 01 bếp sây vải; 01 bể nước; 01 nhà vệ sinh xây gạch chỉ đỏ; 01 chuồng lợn, gà; trồng 01 cây xoài. Tổng: 2.864.600đ. Mỗi người thanh toán là 954.866đ.

Buộc ông **Q**, ông **P**, bà **N**, bà **V** và bà **Q1** phải thanh toán cho anh **M1** giá trị 72m² đất tiêu chuẩn 721 của anh **M1** bị trừ vào thửa số 4, tờ bản đồ số 34 bản đồ năm 2010 giá 72.000.000đ. Cụ thể đối trừ với phần giá trị di sản được chia, buộc ông **P** phải thanh toán trả cho anh **M1** 167.021.017đ; Bà **N** phải thanh toán trả cho

anh **M1** 24.934.117đ; Bà **V** trả cho anh **M1** 55.844.866đ và trả cho ông **Q** 16.736.784đ; bà **Q1** trả cho ông **Q** số tiền 72.581.650đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ Luật dân sự.

9. Về chi phí thẩm định, chi phí định giá tài sản: Xác nhận ông **P** đã nộp chi phí thẩm định, định giá tài sản là 14.500.000đ.

Buộc ông **Q**, bà **V**, bà **Q1**, bà **N** mỗi người phải thanh toán trả cho ông **P** 2.900.000đ.

10. Về án phí: Ông **Q**, bà **N**, ông **P**, bà **V**, bà **Q1** được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông **P** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Miễn án phí phúc thẩm cho bà **N**.

Anh **M1**, chị **C** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 17/5/2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự thành huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Tuấn